BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.026.151.339**	**14.470.146.441**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.728.456.810**	**1.985.134.383**
1. Tiền	111	5	228.456.810	85.134.383
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.500.000.000	1.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	7	**6.563.114.026**	**4.012.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.995.405.875	5.021.979.518
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(432.291.849)	(1.009.979.518)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.713.580.503**	**8.398.656.220**
1. Phải thu khách hàng	131		1.276.933.597	741.929.977
2. Trả trước cho người bán	132		2.731.146	7.656.726.243
3. Các khoản phải thu khác	135	8	433.915.760	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.000.000**	**74.355.838**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	13.355.838
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	21.000.000	61.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.242.975.497**	**373.420.981**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**81.220.497**	**373.420.981**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	81.220.497	373.420.981
- Nguyên giá	222		899.688.049	832.511.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(818.467.552)	(459.090.445)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**11**	**2.161.755.000**	**-**
1. - Nguyên giá	241		2.161.755.000	-
2. - Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**14.269.126.836**	**14.843.567.422**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.778.968.681**	**1.549.669.997**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.778.968.681**	**1.549.669.997**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	-	500.000.000
2.	Phải trả người bán	312		182.503.000	391.274.304
3.	Người mua trả tiền trước	313		46.870.000	57.555.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	392.239.599	97.816.699
5.	Phải trả người lao động	315		783.941.877	139.943.475
6.	Chi phí phải trả	316		-	18.333.333
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	61.397.653	64.802.459
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		312.016.552	279.944.727
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**12.490.158.155**	**13.293.897.425**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**12.490.158.155**	**13.293.897.425**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	10.800.000.000	10.800.000.000
2.	Cổ phiếu quỹ	414	15	(537.840.652)	-
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	15	367.569.291	208.687.955
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	15	401.573.991	242.692.655
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	1.458.855.525	2.042.516.815
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.269.126.836**	**14.843.567.422**

Giám đốc

Vũ Trung Chính

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Hòa

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1.	**Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ**	**01**	**16**	**7.865.722.726**	**7.584.662.847**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	16	7.865.722.726	7.584.662.847
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	4.390.518.634	4.729.946.335
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**3.475.204.092**	**2.854.716.512**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.522.326.314	2.721.988.153
7.	Chi phí tài chính	22	19	741.022.127	1.161.136.083
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.911.077	269.166.665
8.	Chi phí bán hàng	24		186.884.860	93.616.334
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.650.517.918	1.443.390.482
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.419.105.501**	**2.878.561.766**
11.	Thu nhập khác	31	20	1.049.734.545	1.129.090
12.	Chi phí khác	32		-	8.438.307
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.049.734.545**	**(7.309.217)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**21**	**3.468.840.046**	**2.871.252.549**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	291.213.318	425.292.057
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**21**	**3.177.626.728**	**2.445.960.492**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2.957	2.265

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Vũ Trung Chính **Hoàng Thị Xuân Hòa**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	9.332.999.805	14.214.603.040
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(10.667.232.278)	(9.848.985.423)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.703.225.815)	(2.536.739.237)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(60.911.077)	(250.833.332)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.628.459)	(421.663.598)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.975.976.309	520.066.103
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(139.425.580)	(836.726.883)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.734.552.905**	**839.720.670**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.266.645.909)	(8.161.059.959)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	454.545	1.129.090
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.600.000.000)	(2.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	20.100.000.000	7.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.080.960.886	428.647.583
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**314.769.522**	**(2.731.283.286)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.700.000.000	4.000.000.000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.200.000.000)	(3.500.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.806.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3.306.000.000)**	**500.000.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.743.322.427**	**(1.391.562.616)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	1.985.134.383	3.376.696.999
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.728.456.810**	**1.985.134.383**

Giám đốc	Kế toán trưởng
Vũ Trung Chính	Hoàng Thị Xuân Hòa

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/07/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/07/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho tàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, dịch vụ bảo trì hệ thống, đại lý cung cấp phần mềm;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Quản trị doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ điện tử, tin học, dịch vụ thương mại;
- Phát triển kinh doanh, đầu tư dự án;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Tư vấn cung cấp, giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường (trừ những thông tin Nhà nước cấm);
- Buôn bán bản thảo;
- Thiết kế đồ họa và các xuất bản phẩm ngành giáo dục;
- In và các dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Kinh doanh đồ dùng thiết bị đại học, thiết bị văn phòng;
- Tổ chức hoạt động: sáng tác, phóng tác, chuyển thể, nghiên cứu, dịch thuật sách giáo dục;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Hoạt động cung cấp sản phẩm phần mềm, dịch vụ phầm mềm thuộc đối tượng không chịu thuế.
  - ✓ Hoạt động kinh doanh thiết bị và các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

  Riêng đối với hoạt động sản suất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020).

  (Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn trả lời số 3054/CT-HTr ngày 10/03/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc ưu đãi thuế TNDN)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Bảng cân đối kế toán	Mã	Số liệu tại ngày 31/12/2010	Số liệu tại ngày 31/12/2010	Chênh lệch	Ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	số		(Hồi tố)		chú
		VND	VND	VND	
Trả trước cho người bán	132	6.006.243	7.656.726.243	7.650.720.000	(1)
Bất động sản đầu tư	**240**	**7.650.720.000**	**-**	**(7.650.720.000)**	**(1)**
- Nguyên giá	241	7.650.720.000	-	(7.650.720.000)	(1)
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	-	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**Mã số**	**Số liệu năm 2010**	**Số liệu năm 2010 (Hồi tố)**	**Chênh lệch**	**Ghi chú**
		VND	VND	VND	
Tiền thu từ bán hàng, CCDV và d.thu khác	01	7.736.223.040	14.214.603.040	6.478.380.000	(2)
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.947.310.523)	(9.848.985.423)	(6,901.674.900)	(3)
Lưu chuyển tiền thuần từ h.động KD	**20**	**1.263.015.570**	**839.720.670**	**423.294.900**	**(4)**
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đ.vị khác	25	(6,901.674.900)	-	6.478.380.000	(3)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đ.vị khác	26	6.478.380.000	-	(6,901.674.900)	(2)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.154.578.186)**	**(2.731.283.286)**	**(423.294.900)**	**(4)**

(1) Khoản mục "Trả trước cho người bán" tăng 7.650.720.000 đồng, đồng thời "Nguyên giá bất động sản đầu tư" giảm đi số tiền tương ứng do đây là khoản tiền ứng trước cho người bán để được chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xóm 2, Thôn Mễ Trì Thượng, Xã Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội với mục đích chờ tăng giá để bán. Tại ngày 31/12/2010, các bên chưa hoàn tất thủ tục pháp lý để chuyển tài sản sang tên Công ty.

(2) "Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác" tăng 6.478.380.000 đồng là do:

- "Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác" giảm 4.090.000.000 đồng, "Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác" giảm tương ứng do đây là khoản thu từ đầu tư cổ phiếu với mục đích chờ tăng giá để bán.
- Điều chỉnh giảm "tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác" đồng thời tăng "tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác" 2.388.380.000 đồng do thống kê nhầm.

(3) "Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ" tăng 6.901.674.900 đồng là do:

- "Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" giảm 6.840.000.000 đồng, "Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ" tăng tương ứng do đây là khoản chi đầu tư cổ phiếu với mục đích chờ tăng giá để bán.
- Điều chỉnh tăng "Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ" đồng thời giảm "tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác" 61.674.900 đồng do thống kê nhầm.

(4) Tổng hợp các biến động trên làm chỉ tiêu "Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh" tăng 423.294.900 đồng và chỉ tiêu "Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư" giảm tương ứng.

6. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	123.105.744	7.399.515
Tiền gửi ngân hàng	105.351.066	77.734.868
Tương đương tiền (Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	3.500.000.000	1.900.000.000
Cộng	**3.728.456.810**	**1.985.134.383**

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		5.495.405.875		5.021.979.518
Cty CP ĐT & PT GD Phương Nam (SED)	*212.300*	*1.707.821.781*	*200.000*	*2.840.000.000*
Cty CP ĐT và PT GD Hà Nội (EID)	*53.800*	*373.880.732*		-
Cty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội (EBS)	*118.100*	*703.374.026*		-
Cty CP ĐT và PT GD Đà Nẵng (DAD)	*75.600*	*528.349.818*		-
Cty CP Nhiệt điện Ninh Bình (NBP)	*5.000*	*181.979.518*	*5.000*	*181.979.518*
Cty CP Sách & TBTH Hà Tây (HEET)	*125.000*	*2.000.000.000*	*125.000*	*2.000.000.000*
Dầu tư ngắn hạn khác (Cho NXBGD VN vay)		1.500.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		432.291.849		1.009.979.518
Cộng		**6.563.114.026**		**4.012.000.000**

Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn là mức chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân (đối với cổ phiếu đã niêm yết tại HNX) hoặc giá đóng cửa (đối với cổ phiếu đã niêm yết tại HOSE) của các cổ phiếu này tại ngày 30/06/2011 với số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Riêng Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Hà Tây chưa niêm yết tại các Sở giao dịch. Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Hà Tây và cũng không nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Hà Tây được ghi nhận theo giá gốc.

8. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu cổ tức	420.380.000	-
Lãi dự thu	13.222.222	-
Phải thu khác	313.538	-
Cộng	**433.915.760**	**-**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	21.000.000	61.000.000
Cộng	**21.000.000**	**61.000.000**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	832.511.426	832.511.426
Mua sắm trong kỳ	104.890.909	104.890.909
T/lý, nhượng bán	37.714.286	37.714.286
Số cuối năm	**899.688.049**	**899.688.049**
Khấu hao		
Số đầu năm	459.090.445	459.090.445
Khấu hao trong kỳ	397.091.393	397.091.393
T/lý, nhượng bán	37.714.286	37.714.286
Số cuối năm	**818.467.552**	**818.467.552**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	373.420.981	373.420.981
Số cuối kỳ	**81.220.497**	**81.220.497**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 752.661.727 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đồng

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Mua trong năm	2.161.755.000	2.161.755.000
Số cuối năm	**2.161.755.000**	**2.161.755.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**2.161.755.000**	**2.161.755.000**

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô X1 khu biệt thự Đảo xanh, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.375.184	58.435.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.229.021	-
Thuế thu nhập cá nhân	89.635.394	39.381.098
Cộng	**392.239.599**	**97.816.699**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	42.251.035	33.676.236
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.486.787
Cổ tức phải trả	2.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.146.618	24.639.436
Cộng	**61.397.653**	**64.802.459**

14. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/10	**10.800.000.000**	-	**86.389.930**	**120.394.630**	**208.046.448**	**11.214.831.008**
Tăng trong năm	-	-	122.298.025	122.298.025	2.445.960.492	2.690.556.542
Giảm trong năm	-	-	-	-	611.490.125	611.490.125
Số dư tại 31/12/10	**10.800.000.000**	-	**208.687.955**	**242.692.655**	**2.042.516.815**	**13.293.897.425**
Số dư tại 01/01/11	**10.800.000.000**	-	**208.687.955**	**242.692.655**	**2.042.516.815**	**13.293.897.425**
Tăng trong năm	-	(537.840.652)	158.881.336	158.881.336	3.177.626.728	2.957.548.748
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.761.288.018	3.761.288.018
Số dư tại 31/12/11	**10.800.000.000**	**(537.840.652)**	**367.569.291**	**401.573.991**	**1.458.855.525**	**12.490.158.155**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thiên Hóa	-	2.064.000.000
Các cổ đông khác	8.980.000.000	7.656.000.000
Cổ phiếu quỹ	740.000.000	-
Cộng	**10.800.000.000**	**10.800.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.080.000	1.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.080.000	1.080.000
- Cổ phiếu thường	*1.080.000*	*1.080.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	74.000	-
- Cổ phiếu thường	*74.000*	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.006.000	1.080.000
- Cổ phiếu thường	*1.006.000*	*1.080.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.042.516.815	208.046.448
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.177.626.728	2.445.960.492
Phân phối lợi nhuận	3.761.288.018	611.490.125
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.728.000.000	-
- Trả cổ tức bằng tiền mặt	*1.728.000.000*	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	2.033.288.018	611.490.125
- Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)	*158.881.336*	*122.298.025*
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	*158.881.336*	*122.298.025*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	*317.762.673*	*244.596.050*
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (10%)	*317.762.673*	*122.298.025*
- Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	*1.080.000.000*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**1.458.855.525**	**2.042.516.815**

Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết số 006/2011/NQ-ĐHĐCĐ-VLA ngày 26/02/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011.

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thiết bị	837.172.726	2.199.261.760
Doanh thu cung cấp phần mềm, dịch vụ tin học	7.028.550.000	5.385.401.087
Trong đó: Doanh thu cung cấp phần mềm, d vụ phần mềm	*4.858.110.000*	*3.766 454 000*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.865.722.726**	**7.584.662.847**

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thiết bị	699.875.825	1.765.432.679
Giá vốn cung cấp phần mềm, dịch vụ tin học	3.690.642.809	2.964.513.656
Trong đó: Doanh thu cung cấp phần mềm, d vụ phần mềm	*2.594.890.128*	*2.009.862.899*
Cộng	**4.390.518.634**	**4.729.946.335**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	838.183.108	298.383.694
Lãi từ đầu tư chứng khoán	7.763.206	2.293.340.570
Cổ tức, lợi nhuận được chia	676.380.000	130.263.889
Cộng	**1.522.326.314**	**2.721.988.153**

18. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	60.911.077	269.166.665
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu	(577.687.669)	829.979.518
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.257.599.056	-
Phí mua, bán cổ phiếu	199.663	61.989.900
Cộng	**741.022.127**	**1.161.136.083**

19. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu bồi thường vi phạm hợp đồng	1.049.280.000	-
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	454.545	1.129.090
Cộng	**1.049.734.545**	**1.129.090**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.468.840.046	2.871.252.549
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(676.380.000)	(130.263.889)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	676.380.000	130.263.889
Tổng thu nhập chịu thuế	2.792.460.046	2.740.988.660
- Thu nhập chịu thuế được ưu đãi (10%)	*1.128.383.937*	*1.039.820.433*
- Thu nhập khác không được ưu đãi thuế (25%)	*1.664.076.109*	*1.701.168.227*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.857.421	529.274.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	237.644.103	103.982.043
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo ưu đãi đầu tư	*112.838.394*	*103.982.043*
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 08/2011/QH13	*124.805.709*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	291.213.318	425.292.057
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**3.177.626.728**	**2.445.960.492**

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.177.626.728	2.445.960.492
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.177.626.728	2.445.960.492
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.074.600	1.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.957**	**2.265**

22. Các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
Giao dịch bán hàng			
Công ty CP sách Giáo dục tại TP HN	Có góp vốn của nhà XBGDVN	114,000,000	130,000,000
Công ty CTNHH MTV Nhà XBGD Việt Nam	Có góp vốn của nhà XBGDVN	4,445,923,890	4,621,193,890
Nhà XBGD tại HN	Có góp vốn của nhà XBGDVN	554,057,003	805,540,687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cty CP Sách TBTH Hà Tây	Có góp vốn của nhà XBGDVN	173,570,000	198,090,916
Cty CP Dịch vụ XBGD Hà Nội	Có góp vốn của nhà XBGDVN	416,011,000	327,686,360
Cty CP Sách và TBGD Miền Bắc	Có góp vốn của nhà XBGDVN	613,295,999	
Giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ , lãi vay			
Công ty CP Đầu tư tài chính Thiên Hòa	Có góp vốn của nhà XBGDVN	61,706,833	330,841,565
Cty CP in Diên Hồng	Có góp vốn của nhà XBGDVN	15,000,000	15,000,000
Nhà XBGD tại HCM	Có góp vốn của nhà XBGDVN	156,000000	
Nhà XBGD tại ĐN	Có góp vốn của nhà XBGDVN	144,000,000	72,000,000

b. Số dư với các bên có liên quan

Công ty CTNHH MTV Nhà XBGD Việt Nam	Có góp vốn của nhà XBGDVN	1,207,324,890	415,651,970
Nhà XBGD tại HN	Có góp vốn của nhà XBGDVN	3,532,700	42,018,000

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	2,746,888,488	2,724,225,898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397,091,393	314,213,936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699,875,825	1,761,441,179

24. Cổ tức

Thực hiện Nghị quyết số 006/2011/NQ-ĐHĐCĐ-VLA ngày 26/02/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Công ty đã chia cổ tức của năm 2010 với tỷ lệ 16%/Vốn điều lệ (tương ứng 1.728.000.000 đồng).

Theo Nghị quyết số 011/2011/NQHĐQT-VLA ngày 25/07/2011 của Hội đồng quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ.

Giám đốc	**Kế toán trưởng**
Vũ Trung Chính	**Hoàng Thị Xuân Hòa**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012